

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A-TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 54.148.537.279 | 56.276.824.041 |
| (100=110+120+130+140+150) | | | | |
| I.Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 2.622.217.649 | 2.497.842.731 |
| 1-Tiền | 111 | V.01 | 2.622.217.649 | 2.497.842.731 |
| 2-Các khoản tương đương tiền | 112 | | | |
| III.Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 17.146.645.876 | 14.269.585.357 |
| 1-Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 14.501.191.239 | 12.471.825.750 |
| 2-Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 467.741.000 | 943.461.000 |
| 6-phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.03 | 2.408.372.911 | 1.009.677.881 |
| 7-Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (230.659.274) | (155.379.274) |
| IV.Hàng tồn kho | 140 | | 32.334.204.522 | 38.017.227.868 |
| 1-Hàng tồn kho | 141 | V.04 | 32.334.204.522 | 38.017.227.868 |
| 2-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | | |
| V.Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 2.045.469.232 | 1.492.168.085 |
| 1-Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 265.887.417 | 618.090.759 |
| 2-Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 1.083.002.617 | 874.077.326 |
| 3-Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước | 153 | V.05 | | |
| 5-Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | 696.579.198 | |
| B-TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 50.276.025.075 | 52.836.708.345 |
| (200=210+220+240+250+260) | | | | |
| II.Tài sản cố định | 220 | | 49.020.266.392 | 51.662.058.314 |
| 1-Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.08 | 45.087.729.292 | 47.650.448.706 |
| - Nguyên giá | 222 | | 65.768.286.828 | 65.238.023.762 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (20.680.557.536) | (17.587.575.056) |
| 3- Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 3.932.537.100 | 4.011.609.608 |
| - Nguyên giá | 228 | | 4.459.181.484 | 4.459.181.484 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (526.644.384) | (447.571.876) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | | |
| 4-Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.11 | | |
| V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | | |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | V.13 | 1.530.000.000 | 1.530.000.000 |
| 4.Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (1.530.000.000) | (1.530.000.000) |

| | | | | |
|--|------------|------|------------------------|------------------------|
| | | | | |
| V.Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1.255.758.683 | 1.174.650.031 |
| 1-Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.14 | 949.758.683 | 868.650.031 |
| 2-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 306.000.000 | 306.000.000 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 104.424.562.353 | 109.113.532.386 |

| NGUỒN VỐN | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | | |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1 | 2 | 3 | | |
| A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 81.524.855.435 | 86.853.199.925 |
| I.Nợ ngắn hạn | 310 | | 77.071.980.785 | 82.400.325.787 |
| 1-Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 23.644.070.532 | 19.356.538.787 |
| 2-Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 254.566.066 | |
| 3-Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.16 | 120.004.652 | 643.899.355 |
| 4-Phải trả người lao động | 314 | | | 38.197.114 |
| 5-Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.17 | 11.990.880 | |
| 6-Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7-Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD | 317 | | | |
| 8-Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | | |
| 9-Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.18 | 1.081.852.749 | 1.162.198.123 |
| 10-Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | 52.898.818.644 | 61.859.312.159 |
| 11-Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | |
| 12-Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | V.16 | (939.322.739) | (659.820.263) |
| 13-Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |
| 14-Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP | 324 | | | |
| II.Nợ dài hạn | 330 | | 4.452.874.650 | 4.452.874.650 |
| 1-Phải trả người bán dài hạn | 331 | | | |
| 2-Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | V.19 | | |
| 8-Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.20 | | 4.452.874.650 |
| 5-Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | V.21 | 4.452.874.650 | |
| B-VỐN CHỦ SỞ HỮU 400=(410+430) | 400 | | 22.899.706.920 | 22.260.332.461 |
| I.Vốn chủ sở hữu | 410 | V.22 | 22.899.706.920 | 22.260.332.461 |
| 1-Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 19.999.440.000 | 19.999.440.000 |
| -Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 19.999.440.000 | 19.999.440.000 |
| 8-Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 353.504.134 | 168.956.099 |
| 11-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 2.546.762.786 | 2.091.936.362 |
| -LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 91.992.362 | 893.173.244 |

| | | | | |
|--|------------|------|------------------------|------------------------|
| -LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 2.454.770.424 | 1.197.763.118 |
| 12-Nguồn vốn đầu tư XD CB | 422 | | | |
| II.Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | | |
| 1-Nguồn kinh phí | 431 | V.23 | | |
| 2-Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400) | 440 | | 104.424.562.353 | 109.113.532.386 |

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Rạch giá, ngày 12 tháng 01 năm 2017
GIÁM ĐỐC

NGUYỄN KIM BÚP

HUYỀN CHÂU SANG

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Kết thúc niên độ ngày 31 tháng 12 Năm 2016

Đơn vị tính: đồng

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý này | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---------------------------------------|-------|-------------|----------------|----------------|------------------------------------|-----------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Dthu bán hàng và cung cấp DV | 01 | VI.25 | 61.740.569.717 | 61.614.936.885 | 222.238.069.244 | 238.888.324.845 |
| 2. Các khoản giảm trừ | 02 | | 21.732.750 | | 21.732.750 | 219.150.000 |
| 3. Doanh thu thuần (10=01-02) | 10 | | 61.718.836.967 | 61.614.936.885 | 222.216.336.494 | 238.669.174.845 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.27 | 55.645.967.745 | 53.595.540.141 | 201.315.122.988 | 216.888.790.550 |
| 5. Lợi nhuận gộp (20=10 - 11) | 20 | | 6.072.869.222 | 8.019.396.744 | 20.901.213.506 | 21.780.384.295 |
| 6. Doanh thu HĐ tài chính | 21 | VI.26 | 210.996.027 | 250.948.669 | 677.241.453 | 975.950.881 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.28 | 1.236.054.640 | 2.248.323.475 | 5.165.788.592 | 6.397.408.278 |
| Trong đó: Lãi vay phải trả | 23 | | 1.056.954.303 | 1.768.590.074 | 4.706.247.629 | 5.112.970.283 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | 1.801.138.566 | 2.317.007.431 | 7.577.594.058 | 8.438.678.181 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 1.762.073.784 | 1.494.794.773 | 6.056.551.251 | 5.321.821.449 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh | 30 | | 1.514.598.259 | 2.210.219.737 | 2.778.521.058 | 2.598.427.268 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | | | 123.170.191 | |

| | | | | | | |
|---------------------------------|----|-------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| 12. Chi phí khác | 32 | | | 234.710.274 | 89.830.167 | 234.710.274 |
| 13. Lợi nhuận khác(40=31-32) | 40 | | | (234.710.274) | 33.340.024 | (234.710.274) |
| 14. Tổng LN kế toán trước thuế | 50 | | 1.514.598.259 | 1.975.509.460 | 2.811.861.082 | 2.363.716.994 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.30 | | 442.043.947 | (499.473.101) | 519.685.454 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VI.30 | | 30.600.000 | | 30.600.000 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | 1.514.598.259 | 1.502.865.513 | 3.311.334.183 | 1.813.431.540 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 757 | 788 | 1.655 | 877 |

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Rạch giá, ngày 12 tháng 01 năm 2017
GIÁM ĐỐC

NGUYỄN KIM BÚP

HUỲNH CHÂU SANG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương trực tiếp)
Kết thúc niên độ ngày 31 tháng 12 năm 2016

| TT | CHỈ TIÊU | M Ã SỐ | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY | |
|------------|--|--------------|---------------------------------------|------------------------|
| | | | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC |
| 1 | 2 | 3 | 5 | 4 |
| I | LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SX K D | | | |
| 1 | Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 220.580.296.455 | 243.445.394.856 |
| 2 | Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa & DV | 02 | (187.773.723.045) | (213.031.730.334) |
| 3 | Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (15.784.555.887) | (16.082.338.960) |
| 4 | Chi trả lãi vay | 04 | (4.706.315.714) | (4.743.395.184) |
| 5 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | | (550.027.540) |
| 6 | Thu tiền từ hoạt động kinh doanh | 06 | 6.629.911.253 | 9.198.430.903 |
| 7 | Tiền chi cho hoạt động kinh doanh | 07 | (8.453.311.621) | (10.582.089.836) |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 10.492.301.441 | 7.654.243.905 |
| II | LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các khoản tài sản dài hạn khác | 21 | (630.000.000) | (3.537.720.580) |
| 5 | Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác | 25 | | |
| 7 | Thu lãi cho vay, Cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 618.823.979 | 695.232.210 |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (11.176.021) | (2.842.488.370) |
| III | LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1 | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | |
| 2 | Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của DN | 32 | | |
| 3 | Tiền thu từ đi vay | 33 | 281.877.864.519 | 358.954.266.333 |
| 4 | Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (290.908.156.326) | (359.917.293.576) |
| 5 | Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | |
| 6 | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (1.299.944.000) | (1.443.000.000) |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (10.330.235.807) | (2.406.027.243) |
| | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | 150.889.613 | 2.405.728.292 |
| | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 2.497.842.731 | 248.922.251 |
| | Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | (26.514.695) | (156.807.812) |
| | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 2.622.217.649 | 2.497.842.731 |

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Rạch giá, ngày 12 tháng 01 năm 2017
GIÁM ĐỐC

NGUYỄN KIM BÚP

HUYỀN CHÂU SANG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV /2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với báo cáo tài chính đính kèm

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Xuất khẩu Ngô Quyền là Công ty cổ phần được thành lập theo:

- Quyết định số 252/QĐ-UB ngày 16 tháng 02 năm 2005 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Kiên giang;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 56-03-000043 lần đầu ngày 23 tháng 03 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ tư số 1700460163 ngày 19 tháng 11 năm 2012 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Kiên Giang cấp.

Trụ sở nhà máy được đặt tại Khu cảng cá Tắc cậu, huyện Châu thành, Tỉnh Kiên Giang.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 19.999.440.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Chế biến thủy sản xuất khẩu

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản;
- Mua bán cá và thủy sản;
- Chế biến sản phẩm từ ngũ cốc ;
- Xuất nhập khẩu phụ gia, vật tư, máy móc thiết bị phục vụ ngành khai thác chế biến thủy sản.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm .

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng kế toán Doanh nghiệp Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty luôn tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho định kỳ và niên độ kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán là chứng từ ghi sổ.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: những nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ, được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối năm tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

| | |
|----------------------------------|-----------|
| + Nhà cửa, vật kiến trúc | 10-25 năm |
| + Máy móc thiết bị | 07-25 năm |
| + Phương tiện vận tải truyền dẫn | 07-10 năm |
| + Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03-12 năm |

5. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất cho từng khoản vay riêng biệt.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn chủ yếu là vật tư dùng để sửa chữa phân xưởng sản xuất, có thời gian phân bổ dưới một năm.

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu là máy móc thiết bị không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản cố định và những chi phí sửa chữa với thời gian phân bổ từ 1 đến 5 năm.

6. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả:

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối kỳ và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

- Theo luật bảo hiểm xã hội, Cty và các nhân viên phải đóng vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo Hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính Phủ quy định trong từng thời kỳ.

- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm: Công ty trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm trên cơ sở 3% quỹ tiền lương đóng Bảo hiểm xã hội.

7. Lương:

Quỹ lương cho khối lao động trực tiếp được tính dựa trên đơn giá tiền lương tính trên khối lượng sản phẩm làm ra.

Quỹ lương cho khối lao động gián tiếp được tạm tính dựa vào doanh số bán ra trong kỳ.

8. Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế

Quỹ đầu tư phát triển được trích bằng 10% lợi nhuận trước thuế

Quỹ dự phòng tài chính bằng 5% x (lợi nhuận sau thuế - quỹ đầu tư phát triển)

Quỹ khen thưởng và phúc lợi bằng 20% x (lợi nhuận sau thuế - quỹ đầu tư phát triển)

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

10. Thuế:

- Ưu đãi, miễn giảm thuế: Theo thông báo số 112/TB-CT ngày 02 tháng 08 năm 2005 của Cục thuế Tỉnh Kiên giang, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm kể từ khi kinh doanh bắt đầu có lãi và giảm 50% trong ba năm tiếp theo. Trong năm 2009, Công ty xác định mức thuế suất thuế TNDN được ưu đãi là 20% trong thời gian 10 năm kể từ khi đi vào hoạt động kinh doanh theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính Phủ và Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài chính.

- Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên Báo Cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

11. Các bên liên quan:

Các bên được coi là có liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

12. Số liệu so sánh

Một vài số liệu so sánh đã được sắp xếp lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính của kỳ này.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BẢO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------------------------|------------------------------|
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | | |
| - Tiền mặt | 1.341.773.042 | 1.850.476.423 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 1.280.444.607 | 647.366.308 |
| Cộng | <u>2.622.217.649</u> | <u>2.497.842.731</u> |
| 2. Các khoản phải thu ngắn hạn | | |
| - Phải thu khách hàng | 14.501.191.239 | 12.471.825.750 |
| - Trả trước cho người bán | 467.741.000 | 943.461.000 |
| - Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | | |
| - Phải thu khác | 2.408.372.911 | 1.009.677.881 |
| - Dự phòng phải thu khó đòi | (230.659.274) | (155.379.274) |
| - Giá trị thuần của phải thu thương mại và phải thu khác | | - |
| Cộng | <u>17.146.645.876</u> | <u>14.269.585.357</u> |
| 3. Hàng tồn kho | | |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 4.881.153.733 | 4.515.253.171 |
| - Công cụ, dụng cụ | 2.045.033.804 | 1.699.936.866 |
| - Chi phí SX, KD dở dang | | |
| - Thành phẩm | 25.342.529.999 | 31.736.550.831 |
| - Hàng hoá | 65.486.986 | 65.487.000 |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho | <u>32.334.204.522</u> | <u>38.017.227.868</u> |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | | |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn | 265.887.417 | 618.090.759 |
| - Thuế GTGT còn được khấu trừ | 1.083.002.617 | 874.077.326 |
| - Thuế và các khoản phải thu | | |
| - Tạm ứng | 696.579.198 | |
| Cộng | <u>2.045.469.232</u> | <u>1.492.168.085</u> |
| 5. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình: | | |
| <u>Nguyên giá :</u> | | |
| - Đất | 4.459.181.484 | 4.459.181.484 |
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 25.243.703.977 | 25.243.703.977 |
| - Máy móc , thiết bị | 39.402.594.582 | 38.872.331.516 |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 872.605.575 | 872.605.575 |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 249.382.694 | 249.382.694 |
| Cộng | <u>69.697.205.246</u> | <u>69.697.205.246</u> |
| <u>Khấu hao :</u> | | |
| - Đất | 526.644.384 | 447.571.876 |
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 4.767.571.690 | 3.961.367.226 |
| - Máy móc , thiết bị | 15.225.314.448 | 13.016.051.174 |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 547.907.843 | 485.208.468 |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 139.763.555 | 124.948.188 |
| Cộng | <u>21.207.201.920</u> | <u>18.035.146.932</u> |

| <u>Giá trị còn lại :</u> | | |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | 3.932.537.100 | |
| - Đất | | 4.011.609.608 |
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 20.476.132.287 | 21.282.336.751 |
| - Máy móc , thiết bị | 24.177.280.134 | 25.856.280.342 |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 324.697.732 | 387.397.107 |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 109.619.139 | 124.434.506 |
| <u>Cộng</u> | <u>49.020.266.392</u> | <u>51.662.058.314</u> |
| Tài sản cố định tăng trong kỳ | | |
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | | |
| - Máy móc , thiết bị | 630.000.000 | |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | | |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | | |
| 6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | |
| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| - Mua sắm tài sản cố định | - | - |
| - Xây dựng cơ bản (Công trình NM CBTS Tắc Cậy) | | |
| - Sửa chữa lớn TSCĐ | - | - |
| Cộng | | |
| Chi phí XD CB công trình Nhà máy chế biến thủy sản Tắc Cậy | | |
| 7. Chi phí trả trước dài hạn | | |
| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| - Số dư đầu kỳ | 1.486.740.790 | 734.585.980 |
| - Tăng trong kỳ | 1.741.055.961 | 384.179.656 |
| - Đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ | 2.012.150.652 | 250.115.605 |
| - Giảm khác | | |
| - Số dư cuối kỳ | <u>1.215.646.100</u> | <u>868.650.031</u> |
| 8. Các khoản vay và nợ ngắn hạn | | |
| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| - Vay ngắn hạn Ngân hàng | 52.898.818.644 | 61.859.312.159 |
| - Vay dài hạn đến hạn trả | 4.452.874.650 | 4.452.874.650 |
| Cộng | <u>57.351.693.294</u> | <u>66.312.186.809</u> |
| 9. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước | | |
| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| - Phải trả người bán | 23.644.070.532 | 19.356.538.787 |
| - Người mua trả tiền trước | 254.566.066 | |
| - Phải trả công nhân viên | | 38.197.114 |
| - Chi phí phải trả | 11.990.880 | |
| Cộng | <u>23.910.627.478</u> | <u>19.394.735.901</u> |
| 10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | | |
| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| - Thuế phải nộp Nhà nước | 120.004.652 | 643.899.355 |
| - Thuế TNDN | | 499.473.101 |
| - Thuế TNCN | 120.004.652 | 144.426.254 |
| Cộng | <u>120.004.652</u> | <u>643.899.355</u> |

| 11. Các khoản phải trả, phải nộp khác | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------------------------|------------------------------|
| - Tài sản thừa chờ xử lý | - | - |
| - Bảo hiểm xã hội | 1.831.991 | 575.030 |
| - Bảo hiểm y tế | 701.885 | 2.753.663 |
| - Kinh phí công đoàn | 52.857.395 | 48.968.825 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 1.456.528 | 13.510.695 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1.025.004.950 | 1.096.389.910 |
| Cộng | <u>1.081.852.749</u> | <u>1.162.198.123</u> |
| | | |
| 13. Các khoản vay và nợ dài hạn | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| - Vay dài hạn | 4.452.874.650 | |
| + Vay ngân hàng | 4.452.874.650 | |
| Cộng | <u>4.452.874.650</u> | |
| | | |
| 14. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| 21.1 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 19.999.440.000 | 19.999.440.000 |
| 21.2 - Quỹ đầu tư phát triển | 353.504.134 | 168.956.099 |
| Cộng | <u>20.352.944.134</u> | <u>20.168.396.099</u> |
| | | |
| 15. Doanh thu | Quý 4 năm 2016 | Quý 4 năm 2015 |
| <i>15.1 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i> | | |
| - Tổng doanh thu | 61.740.569.717 | <u>61.614.936.885</u> |
| + Doanh thu bán hàng | 61.405.500.137 | 60.884.540.608 |
| + Doanh thu cung cấp dịch vụ | 335.069.580 | 730.396.277 |
| - Các khoản giảm trừ doanh thu | 21.732.750 | |
| + Hàng bán bị trả lại | | |
| + Giảm giá hàng bán | 21.732.750 | |
| - Doanh thu thuần | 61.718.836.967 | 61.614.936.885 |
| <i>Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá</i> | 61.718.836.967 | 61.614.936.885 |
| | | |
| <i>15.2 - Doanh thu hoạt động tài chính</i> | 240.996.027 | 250.948.669 |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 225.761 | 495.202 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | | |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá | 240.770.266 | 250.453.467 |
| | | |
| 16. Giá vốn hàng bán | 55.645.967.745 | 53.595.540.141 |
| | | |
| 17. Chi phí tài chính | 1.236.054.640 | 2.248.323.475 |
| - Lãi tiền vay | 1.036.954.3030 | 1.768.590.074 |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn | | |
| - Lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ | 199.100.337 | 479.733.401 |

18.Thu nhập khác

19.Chi phí khác

20. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

234.710.274

| | | |
|---|-----------------------|-----------------------|
| 20.1 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ | 49.558.405.862 | 53.195.786.957 |
| | 46.626.867.775 | 49.723.839.217 |
| | 1.474.824.534 | 1.662.368.680 |
| | 1.446.277.014 | 1.801.121.154 |
| | 10.436.539 | 8.457.906 |
| 20.2 - Chi phí phân công | 5.020.682.616 | 5.755.832.120 |
| | 3.652.605.458 | 4.281.382.218 |
| | 284.005.500 | 504.771.020 |
| | 1.084.071.658 | 969.678.882 |
| 20.3 - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 776.792.451 | 758.943.346 |
| | 776.792.451 | 758.943.346 |
| 20.4 - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.822.308.552 | 3.591.438.713 |
| | 1.434.787.600 | 1.628.387.925 |
| | 1.359.256.002 | 1.938.274.622 |
| | 28.624.950 | 24.776.166 |
| 20.5 - Chi phí khác bằng tiền | 1.641.176.555 | 1.667.760.458 |
| | 559.993.354 | 797.145.830 |
| | 441.882.564 | 378.732.809 |
| | 213.603.477 | 225.805.411 |
| | 425.697.160 | 266.076.408 |

21. Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

Quý 4 năm 2016

Quý 4 năm 2015

| | | |
|--|----------------------|----------------------|
| - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 1.514.598.259 | 1.975.509.460 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN | | |
| - Tổng thu nhập chịu thuế | 1.514.598.259 | 1.975.509.460 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp | | 472.643.947 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | |
| - Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.514.598.259 | 1.502.865.513 |

Rạch giá, ngày 12 tháng 01 năm 2017

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

NGUYỄN KIM BÚP

HUYỀN CHÂU SANG